



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

Số: *119* /2022/VNR-TCKT
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 2 năm 2022.

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên công ty: Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
- Địa chỉ: Số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Mã chứng khoán: VNR

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) xin giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q2/2022 và Q2/2021 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022 (tỷ đồng)	Quý 2 năm 2021 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng/(giảm) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	96.6	68.1	28.5	41.9%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng so với cùng kỳ 28,5 tỷ đồng. Nguyên nhân :

1. Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ tăng 24,2 tỷ đồng (Nguyên nhân như giải trình tại công văn số 118 /2022/VNR-TCKT ngày 27 tháng 07 năm 2022 của VINARE)
2. Lợi nhuận sau thuế của công ty Con tăng so với cùng kỳ năm trước 0,5 tỷ đồng.
3. Phần lợi nhuận thuần trong công ty Liên kết tăng so với cùng kỳ 1,4 tỷ đồng.
4. Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh khi hợp nhất báo cáo làm lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 2,4 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2022 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC5/KDBH ngày 06 tháng 9 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 101 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 98 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

- Công ty con: Công ty Cổ phần đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 63,9 %.
- Công ty liên kết: Công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của cùng kỳ năm trước đã được kiểm toán soát xét.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty liên kết: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Ngoại tệ:

- Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán cho năm tài chính 2022 là 22.700 VND/USD (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 23.000 VND/USD).
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ có gốc USD: Tại ngày 31/03/2022, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 23.135 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 23.415 VND/USD. Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán sau đó được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 23.135 VND/USD đối với công nợ phải thu, và được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 23.415 VND/USD đối với công nợ phải trả.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	1,680,382,132	786,508,519
Tiền gửi Ngân hàng	63,588,518,877	24,495,263,392
Các khoản tương đương tiền	196,000,000,000	-
Cộng	261,268,901,009	25,281,771,911

3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	2,475,000,000,000	2,338,300,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	100,000,000,000	100,000,000,000
Chứng khoán kinh doanh	173,907,022	173,907,022
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(173,907,022)	(173,907,022)
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (i)	195,367,466,858	117,327,849,488
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (b)	(12,399,095,790)	(876,212)
Cộng	2,757,968,371,068	2,555,626,973,276

(i) Ủy thác đầu tư ngắn hạn: là khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF), công ty quản lý quỹ SSI (SSIAM), công ty quản lý quỹ Bảo Việt (BVF) và công ty quản lý quỹ Ngân hàng Quân đội (MB Capital). Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ sách kế toán tại ngày 30/06/2022	Giá trị tài sản ròng tại 30/06/2022	Dự phòng tổn thất
1	VCBF	70,000,000,000	3,259,818,136	66,740,181,864	78,013,938,679	-
2	MB Capital	30,000,000,000	557,038,328	29,442,961,672	30,552,783,772	-
3	Bao Viet Fund	30,000,000,000	406,716,677	29,593,283,323	31,635,875,952	-
4	SSIAM	70,000,000,000	408,960,001	69,591,039,999	57,191,944,209	12,399,095,790
	Cộng	200,000,000,000	4,632,533,142	195,367,466,858	197,394,542,612	12,399,095,790

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	320,257,224,770	312,911,750,370
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,083,237,535,841	1,363,074,944,067
+ Góp vốn cổ phần (b)	337,701,918,974	337,701,918,974
+ Trái phiếu dài hạn	609,490,021,918	459,490,021,918
+ Tiền gửi dài hạn	39,500,000,000	423,500,000,000
+ Ủy thác đầu tư dài hạn (c)	97,045,449,905	137,857,003,466
+ Đầu tư dài hạn khác (d)	-	5,000,000,000
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (e)	(499,854,956)	(474,000,291)
Cộng	1,403,494,760,611	1,675,986,694,437

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của VINARE tại công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2022 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Chi tiết như sau:

<u>Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI</u>	30/06/2022	01/01/2022
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	50,000,000,000	50,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	731,028,899,079	701,647,001,481
Cộng	1,281,028,899,079	1,251,647,001,481

Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết

- Tương ứng với tỷ lệ 25%	320,257,224,770	312,911,750,370
Cộng	320,257,224,770	312,911,750,370

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	30/06/2022	30/06/2022	01/01/2022
		Số cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.05%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.73%	2,200,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3,648,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	3.05%	48,306,107	209,546,118,974	209,546,118,974
			337,701,918,974	337,701,918,974

Trong đó, cổ phiếu thưởng:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Công ty CP bảo hiểm ABIC	ABI	448,000
2	Công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên Phong	TPB	20,806,107
4	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

(c) **Ủy thác đầu tư dài hạn:** là khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF). Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ tại ngày 30/06/2022	Giá trị tài sản ròng tại 30/06/2022	Dự phòng tổn thất
1	VCBF	100,000,000,000	2,954,550,095	97,045,449,905	130,760,904,263	-
	Cộng	100,000,000,000	2,954,550,095	97,045,449,905	130,760,904,263	-

(e) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn: Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn – Hạ Long.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017 và ngày 22 tháng 2 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2134/BTC-QLBH về việc ghi nhận thay đổi mức trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với tái bảo hiểm phi nhân thọ) và dự phòng đảm bảo cân đối (đối với tái bảo hiểm sức khỏe) của VINARE kể từ năm tài chính 2019. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm trong năm.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 2.500.204.258 VND và ghi nhận vào chỉ tiêu dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 theo hướng dẫn tại nghị định số 73/2016/NĐ-CP là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ

Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	3,128,058,109,034	85,294,794,930	97,243,877,066	3,116,109,026,898
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	3,120,559,001,811	84,017,886,378	96,583,925,523	3,107,992,962,666
- Dự phòng phí nhận	1,091,766,976,066	77,365,341,878	-	1,169,132,317,944
- Dự phòng BT nhận	1,853,761,719,068	-	96,583,925,523	1,757,177,793,545
- Dự phòng dao động lớn	175,030,306,677	6,652,544,500	-	181,682,851,177
2. Bảo hiểm Nhân thọ	522,126,868	9,167,100	-	531,293,968
- Dự phòng phí nhận	435,105,724	7,639,250	-	442,744,974
- Dự phòng BT nhận	43,510,572	763,925	-	44,274,497
- Dự phòng đảm bảo cân đối	43,510,572	763,925	-	44,274,497
3. Bảo hiểm sức khỏe	6,976,980,355	1,267,741,452	659,951,543	7,584,770,264
- Dự phòng phí nhận	3,318,248,021	-	659,951,543	2,658,296,478
- Dự phòng BT nhận	3,257,474,802	1,255,129,846	-	4,512,604,648
- Dự phòng đảm bảo cân đối	401,257,532	12,611,606	-	413,869,138
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
- Dự phòng dao động lớn	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
Tổng cộng	3,137,347,307,042	85,294,794,930	97,243,877,066	3,125,398,224,906

Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,617,655,720,969	65,637,962,100	77,304,224,310	1,605,989,458,759
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,614,488,433,163	64,850,234,149	77,051,503,821	1,602,287,163,491
- Dự phòng phí nhượng	479,609,444,053	64,850,234,149	-	544,459,678,202
- Dự phòng BT nhượng	1,134,878,989,110	-	77,051,503,821	1,057,827,485,289
2. Bảo hiểm sức khỏe	3,167,287,806	787,727,951	252,720,489	3,702,295,268
- Dự phòng phí nhượng	1,242,625,278	-	252,720,489	989,904,789
- Dự phòng BT nhượng	1,924,662,528	787,727,951	-	2,712,390,479
Tổng cộng	1,617,655,720,969	65,637,962,100	77,304,224,310	1,605,989,458,759

5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Vốn đã góp			
	Tỷ lệ	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,507,371,300,000	1,310,759,370,000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh			
Vốn Nhà nước	40.36%	608,419,402,500	529,060,350,000
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	25.00%	376,843,373,500	327,689,890,000
Các cổ đông khác	34.64%	522,108,524,000	454,009,130,000
Thặng dư vốn cổ phần		369,756,607,309	566,368,537,309
		1,877,127,907,309	1,877,127,907,309

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các quỹ và chia cổ tức.

động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Ngày 11/11/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC trong đó bãi bỏ Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính và có hiệu lực kể từ 01 tháng 1 năm 2021. Theo đó, kể từ 01 tháng 1 năm 2021 chính sách tài chính áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá được Tổng công ty thực hiện như đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thông thường.

4. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	1,310,759,370,000	566,368,537,309	211,573,836,051	131,075,937,000	891,887,455,949	33,617,810,274	3,145,282,946,583
Lợi nhuận trong kỳ					346,949,022,171		346,949,022,171
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				16,629,510,699	(26,679,482,651)	106,655,850	(9,943,316,102)
Chia cổ tức					(196,613,905,500)		(196,613,905,500)
Tăng Vốn điều lệ	196,611,930,000	(196,611,930,000)					
Tặng, (giảm) khác			(5,496,214,773)		5,496,214,773		
Tại ngày 01/01/2022	1,507,371,300,000	369,756,607,309	206,077,621,278	147,705,447,699	1,021,039,304,742	33,724,466,124	3,285,674,747,152
Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ					179,971,998,650		179,971,998,650
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (i)				3,031,682,301	(3,031,682,301)		
Trích quỹ Khen thưởng, Phụ lợi (i)					(5,185,963,463)		
Chia cổ tức(ii)					(195,958,269,000)		(195,958,269,000)
Tại ngày 30/06/2022	1,507,371,300,000	369,756,607,309	206,077,621,278	150,737,130,000	996,835,388,628	33,872,259,980	3,269,836,270,658

(i) Tạm trích bổ sung các quỹ, số tiền 8.217.645.764 đồng theo qui định tại Nghị quyết số 16/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty. Trong đó trích bổ sung quỹ Dự trữ bắt buộc 3.031.682.301 đồng và trích bổ sung quỹ Khen thưởng phúc lợi 5.185.963.463 đồng.

(ii) Tại Nghị quyết số 07/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022 của ĐHCĐ Tổng công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông, tỷ lệ 13%, tương ứng số tiền: 195.958.269.000 đồng.

5. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022 (VND)	Quý 2 năm 2021 (VND)
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	391,381,751,342	413,798,260,138
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5,199,681,650	9,631,665,263
3	Doanh thu hoạt động tài chính	101,918,309,198	85,903,662,236
4	Thu nhập khác	131,247,222	117,812,567
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	331,174,909,428	384,315,857,310
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	4,138,511,755	7,908,223,031
7	Chi phí hoạt động tài chính	27,619,305,438	19,712,840,434
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,229,530,070	24,204,982,085
9	Chi phí khác	134,199,200	126,640,750
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	9,758,940,667	8,359,548,332
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	118,093,474,188	81,542,404,926
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	21,779,989,099	14,574,782,655
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(267,689,830)	(1,122,543,603)
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN(14=11-12-13)	96,581,174,919	68,090,165,874
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	620	478

Người lập biểu



Nguyễn Thành Công

Kế toán trưởng



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Mai Xuân Dũng

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		6,125,207,195,949	5,413,636,204,872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	261,268,901,009	25,281,771,911
1. Tiền	111		65,268,901,009	25,281,771,911
2. Các khoản tương đương tiền	112		196,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	2,757,968,371,068	2,555,626,973,276
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173,907,022	173,907,022
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173,907,022)	(173,907,022)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,770,367,466,858	2,555,627,849,488
4. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	124		(12,399,095,790)	(876,212)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,035,052,203,862	749,104,853,143
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		862,231,736,123	574,919,058,343
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		862,130,156,121	574,030,810,370
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		101,580,002	888,247,973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97,500,000	189,648,282
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		200,863,020,114	199,777,878,746
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(28,140,052,375)	(25,781,732,228)
IV. Hàng tồn kho	140		7,482,711,907	10,906,163,404
1. Hàng tồn kho	141		8,254,826,271	12,285,428,859
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(772,114,364)	(1,379,265,455)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		457,445,549,344	455,060,722,169
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		455,714,561,912	453,284,805,473
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		454,578,808,734	453,183,431,245
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1,135,753,178	101,374,228
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,716,755,790	1,775,916,696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14,231,642	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.4	1,605,989,458,759	1,617,655,720,969
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		545,449,582,991	480,852,069,331
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,060,539,875,768	1,136,803,651,638
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		1,465,752,353,204	1,742,978,080,307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,000,000,000	25,936,008,219
1. Phải thu dài hạn khác	216		22,000,000,000	25,936,008,219
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		-	3,936,008,219
II. Tài sản cố định	220		7,142,241,015	7,763,664,750
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,142,241,015	7,763,664,750
- Nguyên giá	222		30,762,356,071	30,710,866,071
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23,620,115,056)	(22,947,201,321)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		32,434,195,934	32,434,195,934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32,434,195,934)	(32,434,195,934)
III. Bất động sản đầu tư	230		5,500,563,138	6,409,861,437
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28,554,498,755)	(27,645,200,456)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17,375,081,513	17,107,901,513
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		14,036,123,679	14,036,123,679
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,338,957,834	3,071,777,834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	1,403,494,760,611	1,675,986,694,437
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		320,257,224,770	312,911,750,370
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		337,701,918,974	337,701,918,974
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(499,854,956)	(474,000,291)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		746,035,471,823	1,025,847,025,384
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,239,706,927	9,773,949,951
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		863,956,947	964,663,623
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1,517,416,647	950,952,995
3. Tài sản dài hạn khác	268		7,858,333,333	7,858,333,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		7,590,959,549,153	7,156,614,285,179

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		4,326,309,241,958	3,870,939,538,027
I. Nợ ngắn hạn	310		4,325,318,615,214	3,869,948,911,283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		736,230,959,800	483,810,717,898
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		735,081,183,362	482,821,864,066
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1,149,776,438	988,853,832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,417,565,918	1,411,832,743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		22,498,360,456	17,428,131,172
4. Phải trả người lao động	314		18,093,149,123	28,609,644,657
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,082,006,110	324,371,676
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		249,795,209,433	49,687,581,072
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		112,816,995,665	99,311,540,367
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		29,134,272,504	25,929,549,564
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27,851,871,299	26,088,235,092
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.4	3,125,398,224,906	3,137,347,307,042
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,172,233,359,396	1,095,520,329,811
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,761,734,672,690	1,857,062,704,442
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		191,430,192,820	184,764,272,789
II. Nợ dài hạn	330		990,626,744	990,626,744
1. Phải trả dài hạn khác	337		990,626,744	990,626,744
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410)	400	V.4	3,264,650,307,195	3,285,674,747,152
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,264,650,307,195	3,285,674,747,152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,507,371,300,000	1,507,371,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,507,371,300,000	1,507,371,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		369,756,607,309	369,756,607,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		206,077,621,278	206,077,621,278
4. Quỹ dự trữ bất buớc	419		150,737,130,000	147,705,447,699
5. Lợi nhuận chưa phân phối (i)	421		996,835,388,628	1,021,039,304,742
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		825,081,035,742	700,769,765,222
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		171,754,352,886	320,269,539,520
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33,872,259,980	33,724,466,124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		7,590,959,549,153	7,156,614,285,179

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Xuân Dũng



TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 024 39422354 Fax: 024 39422351

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2022

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	628,862,022,566	628,441,373,190	1,210,354,003,080	1,192,916,860,140
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	691,962,681,207	647,698,435,236	1,287,067,032,665	1,164,921,275,618
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	63,100,658,641	19,257,062,046	76,713,029,585	(27,995,584,522)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	304,456,566,874	276,765,398,087	555,503,523,997	505,105,143,840
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	362,797,461,174	315,758,436,535	620,101,037,657	534,310,471,827
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	58,340,894,300	38,993,038,448	64,597,513,660	29,205,327,987
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	324,405,455,692	351,675,975,103	654,850,479,083	687,811,716,300
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	66,976,295,650	62,122,285,035	127,490,488,221	115,183,178,650
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	61,501,156,030	54,655,513,901	115,062,025,759	104,407,264,764
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	5,475,139,620	7,466,771,134	12,428,462,462	10,775,913,886
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	391,381,751,342	413,798,260,138	782,340,967,304	802,994,894,950
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	234,005,675,042	230,068,015,784	495,403,662,177	465,942,180,156
- Tổng chi bồi thường	11.1	234,005,675,042	230,068,015,784	495,403,662,177	465,942,180,156
- Các khoản giảm trừ(thu đối người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	-	-	-	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	156,282,105,467	157,113,038,023	317,473,983,608	307,524,226,487
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	50,438,768,136	106,859,625,037	(59,585,209,699)	56,587,687,390
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	40,101,399,487	73,593,768,645	(47,772,641,465)	56,585,606,044
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	88,060,938,224	106,220,834,153	166,117,110,335	158,420,035,015
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	3,289,845,565	3,312,247,363	6,665,920,031	6,291,829,656
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	239,824,125,639	274,782,775,794	480,622,826,296	554,837,679,040
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	233,294,832,039	266,872,641,001	465,577,109,261	539,149,214,248
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	6,529,293,600	7,910,134,793	15,045,717,035	15,688,464,792
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	331,174,909,428	384,315,857,310	653,405,856,662	719,549,543,711
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	60,206,841,914	29,482,402,828	128,935,110,642	83,445,351,239

G. O. B. U. T. E. K. I.

15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	5,199,681,650	9,631,665,263	6,633,794,510	11,385,657,623
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	4,138,511,755	7,908,223,031	4,594,708,707	8,348,124,480
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	1,061,169,895	1,723,442,232	2,039,085,803	3,037,533,143
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	101,918,309,198	85,903,662,236	153,195,670,832	194,743,271,333
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	27,619,305,438	19,712,840,434	35,331,507,224	33,638,492,916
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	74,299,003,760	66,190,821,802	117,864,163,608	161,104,778,417
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27,229,530,070	24,204,982,085	50,992,181,249	46,554,794,737
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	108,337,485,499	73,191,684,777	197,846,178,804	201,032,868,062
23. Thu nhập khác	31	131,247,222	117,812,567	232,710,590	250,508,930
24. Chi phí khác	32	134,199,200	126,640,750	226,638,000	268,228,200
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(2,951,978)	(8,828,183)	6,072,590	(17,719,270)
26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	41	9,758,940,667	8,359,548,332	21,800,586,289	19,369,085,012
27. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+41+42)	50	118,093,474,188	81,542,404,926	219,652,837,683	220,384,233,804
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21,779,989,099	14,574,782,655	40,099,508,829	40,336,696,366
29. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(267,689,830)	(1,122,543,603)	(566,463,652)	(1,122,543,603)
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	96,581,174,919	68,090,165,874	180,119,792,506	181,170,081,041
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	96,349,650,763	68,030,925,871	179,971,998,650	181,270,105,201
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	231,524,156	59,240,003	147,793,856	(100,024,160)
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	620	478	1,160	1,321

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2022

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa



C.
ÔNG
HÂN
O HIẾ
O GIA
NAN
- TP

TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141, Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0243 9422354 Fax: 0243 9422351

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2022

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	342,325,740,394	252,237,286,690
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(249,707,884,072)	(258,961,970,662)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(34,212,208,599)	(31,162,065,431)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(35,027,204,793)	(41,548,389,260)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,987,873,871	25,781,943,397
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,995,832,810)	(25,464,908,915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,370,483,991	(79,118,104,181)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(318,670,000)	(36,050,000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(632,060,872,309)	(359,484,148,550)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	689,300,000,000	392,000,000,000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	13,632,504,985
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	168,610,109,064	124,066,055,751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	225,530,566,755	170,178,362,186
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	234,901,050,746	91,060,258,005
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25,281,771,911	55,424,073,810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,086,078,352	(54,249,487)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	261,268,901,009	146,430,082,328

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Xuân Dũng

